

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ ba, ngày 20 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					4,320			3,579.2			740.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				99	3,663,000	37,000	18	666,000	37,000	81	2,997,000
Được chi trong ngày					3,667,320		669,579.2				2,997,740.8
Đã chi trong ngày					3,657,050			663,970			2,993,080
Đi chợ					3,657,050			663,970			2,993,080
1	Bún	Kg	17,100	4	68,400	17,100	0.5	8,550	17,100	3.5	59,850
2	Cà chua	Kg	78,800	1	78,800	78,800	0.2	15,760	78,800	0.8	63,040
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
6	Sả cây	Kg	28,400	0.1	2,840	28,400	0.05	1,420	28,400	0.05	1,420
7	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
8	Cá diêu hồng phi lê	Kg	226,800	1	226,800	226,800	0.2	45,360	226,800	0.8	181,440
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2	520,000	260,000	0.4	104,000	260,000	1.6	416,000
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	7.7	194,040	25,200	1.1	27,720	25,200	6.6	166,320
11	Hủ tíu	Kg	42,900	1.5	64,350	42,900	0.2	8,580	42,900	1.3	55,770
12	Khoai sọ	Kg	55,700	2.5	139,250	55,700	0.3	16,710	55,700	2.2	122,540
13	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1	57,800	57,800	0.2	11,560	57,800	0.8	46,240
14	Hẹ lá	Kg	53,600	0.4	21,440	53,600	0.1	5,360	53,600	0.3	16,080
15	Tôm khô	Kg	781,000	0.1	78,100	781,000	0.05	39,050	781,000	0.05	39,050
16	Mọc (Giò sống)	Kg	165,000	0.9	148,500	165,000	0.1	16,500	165,000	0.8	132,000

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
18	Nấm đông cô	Kg	273,000	0.15	40,950	273,000	0.05	13,650	273,000	0.1	27,300
19	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
20	Nạc dăm	Kg	191,100	1.5	286,650	191,100	0.2	38,220	191,100	1.3	248,430
21	Bánh Plan Caramel	Hộp	5,830	99	577,170	5,830	18	104,940	5,830	81	472,230
22	Nạc dăm xay	Kg	185,900	4	743,600	185,900	0.7	130,130	185,900	3.3	613,470
23	Giá đỗ	Kg	27,300	1.1	30,030	27,300	0.1	2,730	27,300	1	27,300
24	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.2	7,760	38,800	0.8	31,040
25	Nước mắt Barona	Chai	48,400	3	145,200	48,400	0.5	24,200	48,400	2.5	121,000
26	Rau muống	Kg	35,700	1.5	53,550	0	0	0	35,700	1.5	53,550
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				45,832,730			8,355,865				37,476,865

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,239			226			1,013	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				45,843,000			8,362,000			37,481,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				45,832,730			8,355,865			37,476,865
	Chênh lệch cuối ngày				10,270			5,609.2			4,660.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà